

Coordinate geometry

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 coordinates	坐标	zuò biāo
$+$ axes	坐标轴	zuò biāo zhóu
$\leftrightarrow$ horizontal	水平	shuǐ píng
$\updownarrow$ vertical	竖直	shù zhí
 origin	原点	yuán diǎn
 quadrants	象限	xiàng xiàn
 gradient	斜率	xié lǜ
 intercept	截距	jié jù
 table of values	数值表	shù zhí biǎo
$-$ line segment	线段	xiàn duàn
$\leftrightarrow$ length	长度	cháng dù
 Pythagoras' theorem	勾股定理	gōu gǔ dìng lǐ
$\cdot$ midpoint	中点	zhōng diǎn
$=$ parallel	平行	píng xíng
$\perp$ perpendicular	垂直	chuí zhí
 right angle	直角	zhí jiǎo
 perpendicular bisector	垂直平分线	chuí zhí píng fēn xiàn